CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2018.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

Chính phủ ban hành Nghị định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.[1]

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

---

[1] Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn."

1. Nghị định này quy định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống của nông dân, cư dân ở nông thôn.

2. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Nghị định này chưa bao gồm chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức thực hiện cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn là các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng).

2.[2] Khách hàng vay vốn tại tổ chức tín dụng là cá nhân và pháp nhân, bao gồm:

a) Cá nhân cư trú trên địa bàn nông thôn hoặc có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, chủ trang trại;

b) Pháp nhân bao gồm:

(i) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn nông thôn hoặc tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

(ii) Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn, ngoại trừ: Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, doanh nghiệp khai khoáng, các đơn vị sản xuất điện và các doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại ý (iii) điểm b khoản 2 Điều này nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất;

(iii) Doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp.

3.[3] Hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân khi tham gia quan hệ vay vốn thì các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch vay vốn hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch vay vốn. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

thỏa thuận khác. Khi có sự thay đổi người đại diện thì phải thông báo cho bên tham gia quan hệ vay vốn biết. Trường hợp thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ vay vốn không được các thành viên khác ủy quyền làm người đại diện thì thành viên đó là chủ thể của quan hệ vay vốn do mình xác lập, thực hiện.

Hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân quy định tại khoản này bao gồm:

a) Hộ gia đình cư trú trên địa bàn nông thôn hoặc có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

b) Hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn nông thôn;

c) Tổ hợp tác trên địa bàn nông thôn hoặc tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

d) Doanh nghiệp tư nhân hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn, ngoại trừ các đối tượng sau: Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, doanh nghiệp khai khoáng, các đơn vị sản xuất điện và các doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất;

đ) Doanh nghiệp tư nhân cung cấp vật tư nông nghiệp đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và các doanh nghiệp tư nhân sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố.

2. Nông nghiệp là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.

3. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn bao gồm một số chính sách, biện pháp của Nhà nước để tạo điều kiện đối với tổ chức, cá nhân vay vốn phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đồng thời khuyến khích các tổ chức tín dụng đẩy mạnh cho vay đối với lĩnh vực này, nhằm góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân.

4.[4] Chủ trang trại là cá nhân thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật và đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại do cơ quan có thẩm quyền quy định.

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

5. Cho vay lưu vụ là phương thức cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để nuôi trồng, chăm sóc các cây trồng, vật nuôi có tính chất mùa vụ theo chu kỳ sản xuất liền kề trong năm hoặc các cây lưu gốc, cây công nghiệp có thu hoạch hàng năm, theo đó tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận dư nợ gốc của chu kỳ trước tiếp tục được sử dụng cho chu kỳ sản xuất tiếp theo nhưng không vượt quá thời gian của 02 (hai) chu kỳ sản xuất liên tiếp.

6. Liên kết trong sản xuất nông nghiệp là hình thức hợp tác, liên kết trên cơ sở có hợp đồng ký kết giữa các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp trong các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp thông qua việc cung cấp dịch vụ đầu vào cho sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

7. Liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi khép kín từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây gọi tắt là liên kết theo chuỗi giá trị).

8. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất sản phẩm nông nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận.

9. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

10. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất một hoặc một số sản phẩm nông sản hàng hóa có lợi thế của vùng bảo đảm đạt năng suất, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng là trường hợp thiên tai, dịch bệnh trong sản xuất nông nghiệp xảy ra trên phạm vi rộng trong một hoặc nhiều tỉnh, thành phố gây thiệt hại cho nhiều cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp và được cấp có thẩm quyền xác nhận và thông báo về tình trạng thiên tai, dịch bệnh.

12. Nguyên nhân khách quan, bất khả kháng là sự kiện gây rủi ro, thiệt hại xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép.

13.[5] Dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp là dự án, phương án sản xuất kinh doanh thực hiện trong khu nông

---

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự án, phương án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác hướng tới nông nghiệp sạch, nông nghiệp thân thiện với môi trường, nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu do cơ quan có thẩm quyền quy định.

Điều 4. Các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

1. Cho vay các chi phí phát sinh phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ.

2. Cho vay phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại và cung ứng các dịch vụ trên địa bàn nông thôn.

3. Cho vay để sản xuất giống trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, trồng rừng và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ phục vụ quá trình sản xuất nông nghiệp.

4. Cho vay phát triển ngành nghề tại địa bàn nông thôn.

5. Cho vay phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

6. Cho vay các nhu cầu phục vụ đời sống của cư dân trên địa bàn nông thôn.

7. Cho vay theo các chương trình kinh tế liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ.

Điều 5. Nguyên tắc cho vay

1. Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay đối với khách hàng theo quy định tại Nghị định này. Những nội dung không được quy định trong Nghị định này thì tổ chức tín dụng thực hiện cho vay theo quy định của pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

2. Khách hàng được tổ chức tín dụng cho vay không có tài sản bảo đảm theo quy định tại các Điều 9, 14 và 15 của Nghị định này. Trường hợp khách hàng có nhu cầu vay cao hơn mức vay không có tài sản bảo đảm nêu tại các Điều này thì phần vay vượt phải thực hiện theo quy định hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước

Chính phủ có chính sách khuyến khích việc cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua hỗ trợ nguồn vốn, sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, chính sách xử lý rủi ro phát sinh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và các chính sách khác trong từng thời kỳ.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Nguồn vốn cho vay

Nguồn vốn cho vay của các tổ chức tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

1. Nguồn vốn tự có và huy động của các tổ chức tín dụng theo quy định.

2. Vốn vay, vốn nhận tài trợ, ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Nguồn vốn ủy thác của Chính phủ để cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

4. Nguồn vốn hỗ trợ từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ.

Điều 8. Mức cho vay và phương thức cho vay

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận mức cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào phương án, dự án sản xuất kinh doanh, phục vụ đời sống, mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận áp dụng phương thức và quy trình thủ tục cho vay phù hợp, nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho khách hàng như cho vay lưu vụ, cho vay theo hạn mức tín dụng, cho vay từng lần và các phương thức cho vay khác phù hợp với quy định pháp luật.

3. Tổ chức tín dụng có thể ủy thác cho các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện toàn bộ hoặc một số khâu của nghiệp vụ tín dụng khi cho vay đối với khách hàng. Việc ủy thác và nhận ủy thác được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 9. Cơ chế bảo đảm tiền vay

1. Tổ chức tín dụng được xem xét cho khách hàng vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chủ trang trại được tổ chức tín dụng cho vay không có tài sản bảo đảm theo các mức như sau:

a)[6] Tối đa 100 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trừ trường hợp nêu tại điểm c khoản 2 Điều này);

---

[6] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09

b)[7] Tối đa 200 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn;

c) Tối đa 200 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình đầu tư cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm;

d) Tối đa 300 triệu đồng đối với tổ hợp tác và hộ kinh doanh;

đ) Tối đa 500 triệu đồng đối với hộ nuôi trồng thủy sản, hộ khai thác hải sản xa bờ có ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với tổ chức chế biến và xuất khẩu trực tiếp;

e) Tối đa 01 tỷ đồng đối với hợp tác xã, chủ trang trại hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

g) Tối đa 02 tỷ đồng đối với hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ; các chủ trang trại nuôi trồng thủy sản; liên hiệp hợp tác xã hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp không bao gồm các đối tượng thuộc Điểm h Khoản 2 Điều này;

h) Tối đa 03 tỷ đồng đối với liên hiệp hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ.

3. Các đối tượng khách hàng được vay không có tài sản bảo đảm quy định tại Khoản 2 Điều này phải nộp cho tổ chức tín dụng cho vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với các đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận. Khách hàng chỉ được sử dụng giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp để vay vốn tại một tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng giấy xác nhận trên để vay không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Nghị định này.

4.[8] Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này không phải nộp phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản tại phòng công chứng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

---

tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

[7] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

[8] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

Điều 10. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn do khách hàng và tổ chức tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ.

2. Trường hợp các chương trình tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ thì mức lãi suất và phương thức hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Những khoản cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn từ nguồn vốn của Chính phủ hoặc các tổ chức, cá nhân ủy thác thì mức lãi suất được thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc theo thỏa thuận với bên ủy thác.

Điều 11. Thời hạn cho vay

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng căn cứ vào chu kỳ sản xuất kinh doanh, thời hạn thu hồi vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng và nguồn vốn cho vay của tổ chức tín dụng để thỏa thuận thời hạn cho vay, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đối với khách hàng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc và lãi đối với các khoản cho vay lưu vụ theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 của Nghị định này.

3.[9] Đối với các loại cây trồng lâu năm, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời gian ân hạn gốc và lãi phù hợp với giai đoạn kiến thiết của cây trồng lâu năm.

Điều 12. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoanh nợ và cho vay mới[10]

1. Trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn cho tổ chức tín dụng do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, tổ chức tín dụng xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng; đồng thời căn cứ vào tính khả thi của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng để xem xét cho vay mới nhằm giúp khách hàng khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất, thực hiện trả được nợ cũ và nợ mới cho tổ chức tín dụng.

2.[11] Trường hợp khách hàng bị thiệt hại về vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay do hậu quả thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng hoặc do

---

[9] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

[10] Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

nguyên nhân khách quan, bất khả kháng theo khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định này được tổ chức tín dụng đánh giá chưa có khả năng hoặc không có khả năng trả nợ vay cho tổ chức tín dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổng hợp, đánh giá cụ thể thiệt hại, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để được xem xét khoanh nợ không tính lãi đối với dư nợ bị thiệt hại; thời gian khoanh nợ tối đa là 02 (hai) năm. Riêng đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định này thời gian khoanh nợ tối đa là 03 (ba) năm. Các khoản nợ khoanh được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại trước khi thực hiện khoanh nợ. Số tiền lãi tổ chức tín dụng không thu được do đã thực hiện khoanh nợ cho khách hàng được ngân sách nhà nước cấp tương ứng từ ngân sách địa phương. Trường hợp ngân sách địa phương khó khăn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ từ dự phòng ngân sách trung ương.

3.[12] Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị khoanh nợ

a) Hồ sơ đề nghị khoanh nợ bao gồm:

(i) Văn bản thông báo tình trạng thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh;

(ii) Giấy đề nghị khoanh nợ do khách hàng lập;

(iii) Tài liệu chứng minh khách hàng có dư nợ vay tại tổ chức tín dụng, bao gồm: Bản sao hợp đồng tín dụng, các giấy tờ nhận nợ;

(iv) Biên bản xác định khách hàng bị thiệt hại về vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó ghi rõ mức độ bị thiệt hại do hậu quả thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng hoặc do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng có xác nhận của tổ chức tín dụng, khách hàng và cơ quan có thẩm quyền (xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã; xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với hộ kinh doanh, hợp tác xã, chủ trang trại; xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác);

---

[11] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

[12] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

(v) Báo cáo thẩm định của chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân về mức độ thiệt hại, khả năng trả nợ của khách hàng; phương án sản xuất kinh doanh, phương án kế hoạch trả nợ của khách hàng sau thời gian khoanh nợ; đề xuất của chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân về thời gian khoanh nợ cho khách hàng.

b) Trình tự, thủ tục đề nghị khoanh nợ

(i) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo tình trạng thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc từ ngày xảy ra thiệt hại do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân phối hợp với khách hàng lập hồ sơ đề nghị khoanh nợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tổng hợp Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ theo Mẫu biểu số 01 đính kèm Nghị định này gửi Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

(ii) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khoanh nợ và Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ của chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp Sở Tài chính kiểm tra, xác nhận tính hợp pháp của hồ sơ, số liệu và tổng hợp Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận và lập báo cáo theo Mẫu biểu số 02 đính kèm Nghị định này kèm theo văn bản đề nghị khoanh nợ gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính;

(iii) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ, chi nhánh tổ chức tín dụng tổng hợp toàn bộ hồ sơ, tài liệu nêu tại ý (i) và ý (ii) điểm b khoản 3 Điều này báo cáo trụ sở chính tổ chức tín dụng để kiểm tra, đảm bảo tính chính xác của các hồ sơ, số liệu đề nghị khoanh nợ; trên cơ sở kết quả kiểm tra, trụ sở chính tổ chức tín dụng lập Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ theo Mẫu biểu số 03 đính kèm Nghị định này và tổng hợp toàn bộ hồ sơ đề nghị khoanh nợ để báo cáo và đề xuất Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính xem xét, xử lý khoanh nợ cụ thể;

(iv) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị khoanh nợ quy định tại ý (ii) và ý (iii) điểm b khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc khoanh nợ theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4.[13] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét quyết định việc khoanh nợ trong trường hợp tổng số tiền đề nghị khoanh nợ

---

[13] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09

của các tổ chức tín dụng trong cùng một đợt thiên tai, dịch bệnh hoặc cùng đợt xảy ra rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng theo quy định tại khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định này từ 01 (một) tỷ đồng trở xuống; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định nếu tổng số tiền đề nghị khoanh nợ của các tổ chức tín dụng trên 01 (một) tỷ đồng. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính không thống nhất được việc khoanh nợ trong trường hợp tổng số tiền đề nghị khoanh nợ của các tổ chức tín dụng từ 01 (một) tỷ đồng trở xuống, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 13. Trích lập dự phòng và xử lý rủi ro

1. Tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định:

a) Đối với khoản cho vay không có tài sản bảo đảm quy định tại Khoản 2 Điều 9, Điều 14 và Điều 15 của Nghị định này, tổ chức tín dụng được áp dụng mức trích lập dự phòng rủi ro tối thiểu bằng 50% mức trích lập dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành đối với các khoản cho vay tương tự thuộc các lĩnh vực khác;

b) Đối với khoản cho vay có tài sản bảo đảm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm phù hợp với các khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn trong từng thời kỳ.

2. Tổ chức tín dụng thực hiện xử lý rủi ro cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp rủi ro phát sinh trên phạm vi rộng do các nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, tổ chức tín dụng thực hiện khoanh nợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định này.

Điều 14. Chính sách tín dụng khuyến khích sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết

1. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án vay theo mô hình liên kết.

2. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu mối (sau đây gọi chung là tổ chức đầu mối) ký hợp đồng thực hiện dự án liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh theo mô hình liên kết.

---

tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

3. Trường hợp tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì khoản nợ vay được xử lý như sau:

a) Được tổ chức tín dụng xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, đồng thời cho vay mới trên cơ sở xem xét tính khả thi của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng nhằm giúp khách hàng khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất, thực hiện trả được nợ cũ và nợ mới cho tổ chức tín dụng;

b) Căn cứ vào đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức tín dụng được khoanh nợ không tính lãi tối đa 03 (ba) năm đối với tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và khoản nợ khoanh được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại trước khi thực hiện khoanh nợ. Số tiền lãi tổ chức tín dụng đã khoanh được ngân sách nhà nước cấp tương ứng;

c)[14] ***(được bãi bỏ)***

4.[15] Quản lý dòng tiền cho vay liên kết trong sản xuất nông nghiệp

a) Quản lý dòng tiền cho vay liên kết theo chuỗi giá trị:

Căn cứ vào hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị giữa tổ chức đầu mối và tổ chức, cá nhân tham gia liên kết (sau đây gọi là bên liên kết), tổ chức tín dụng ký thỏa thuận cho vay đối với tổ chức đầu mối và/hoặc bên liên kết và quản lý dòng tiền cho vay chuỗi liên kết theo nguyên tắc sau:

(i) Tổ chức đầu mối và bên liên kết mở tài khoản tại tổ chức tín dụng cho vay và cam kết thực hiện tất cả các giao dịch tiền tệ liên quan đến chuỗi giá trị thông qua các tài khoản này.

(ii) Trường hợp tổ chức đầu mối thực hiện tạm ứng chi phí sản xuất cho bên liên kết:

- Tổ chức tín dụng cho vay đối với tổ chức đầu mối để thanh toán: tiền mua vật tư, dịch vụ đầu vào để tạm ứng cho bên liên kết; tiền mua sản phẩm của bên

---

[14] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

[15] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

liên kết sau khi khấu trừ tiền tổ chức đầu mối đã tạm ứng cho bên liên kết; chi phí chế biến, tiêu thụ sản phẩm của tổ chức đầu mối.

- Tổ chức tín dụng thu nợ tổ chức đầu mối trên cơ sở nguồn thu từ tiền bán hàng của tổ chức đầu mối theo các hợp đồng tiêu thụ mà tổ chức đầu mối đã ký kết với nhà tiêu thụ và các nguồn thu hợp pháp khác.

(iii) Trường hợp tổ chức đầu mối không thực hiện tạm ứng chi phí sản xuất cho bên liên kết:

- Tổ chức tín dụng cho vay đối với bên liên kết để thanh toán tiền mua vật tư, dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất liên kết.

- Tổ chức tín dụng thu nợ đối với bên liên kết trên cơ sở nguồn thu từ tiền bán hàng cho tổ chức đầu mối.

- Tổ chức tín dụng cho vay đối với tổ chức đầu mối để thanh toán: tiền mua sản phẩm của bên liên kết; chi phí chế biến, tiêu thụ sản phẩm của tổ chức đầu mối. Việc giải ngân đối với tổ chức đầu mối để thanh toán tiền mua sản phẩm của bên liên kết gắn với thu nợ của bên liên kết.

- Tổ chức tín dụng thu nợ tổ chức đầu mối trên cơ sở nguồn thu từ tiền bán hàng theo các hợp đồng tiêu thụ mà tổ chức đầu mối đã ký kết với nhà tiêu thụ và các nguồn thu hợp pháp khác.

b) Quản lý dòng tiền cho vay liên kết:

(i) Trường hợp các bên tham gia liên kết chỉ ký hợp đồng liên kết để thực hiện một hoặc nhiều khâu của chuỗi liên kết theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định này thì tổ chức tín dụng ký thỏa thuận cho vay đối với các bên để thực hiện từng khâu trong chuỗi liên kết.

(ii) Tổ chức tín dụng và các bên tham gia liên kết thỏa thuận cụ thể thời hạn, kỳ hạn trả nợ phù hợp với thời gian thực tế của mỗi khâu trong liên kết. Tổ chức tín dụng thực hiện trung gian thanh toán giữa các bên tham gia liên kết mở tài khoản tại tổ chức tín dụng trên cơ sở đề nghị của các bên tham gia liên kết.

Điều 15. Chính sách tín dụng khuyến khích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1.[16] Khách hàng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

---

[16] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án.

2. Các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

2a.[17] Doanh nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhưng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp không thuộc khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án.

3. Trường hợp doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì khoản nợ vay được xử lý tương tự như đối với trường hợp tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị quy định tại Khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.

4.[18] Tổ chức tín dụng được nhận tài sản hình thành từ vốn vay của dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và các tài sản khác làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của khách hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Bảo hiểm nông nghiệp trong cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Khách hàng khi tham gia mua bảo hiểm đối với đối tượng sản xuất nông nghiệp hình thành từ nguồn vốn vay, được tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay với mức tối thiểu 0,2%/năm so với lãi suất của các khoản cho vay cùng loại và có thời hạn tương ứng.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định này.

---

[17] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

[18] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

2. Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với các tổ chức tín dụng cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

3. Xây dựng chính sách khuyến khích các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới (chi nhánh, phòng giao dịch) đến địa bàn nông thôn, đặc biệt vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xử lý các khoản nợ gốc và lãi của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được quy định tại các Điều 12, 14 và 15 của Nghị định này.

Điều 18. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của cả nước và các vùng trọng điểm; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch nông nghiệp, phát triển cây trồng, vật nuôi trên địa bàn.

2. Chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc triển khai đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó có các chính sách khuyến khích triển khai phát triển các mô hình hợp tác, liên kết, ứng dụng khoa học công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

3. Phối hợp với các địa phương thực hiện công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và nghề muối; tham mưu cho Chính phủ ban hành các chính sách hỗ trợ của nhà nước về khoa học kỹ thuật, giống, bảo quản sau thu hoạch đối với người sản xuất các sản phẩm nông nghiệp.

4. Hướng dẫn việc quy định về các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng chính sách tín dụng theo Nghị định này.

5.[19] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí xác định dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp quy định tại khoản 2a Điều 15 Nghị định này.

6.[20] Hướng dẫn cụ thể tiêu chí xác định kinh tế trang trại theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

---

[19] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

[20] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

Điều 19. Bộ Tài chính

1.[21] Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn việc không thu phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản và phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này.

2. Tham mưu cho Chính phủ triển khai chính sách bảo hiểm trong sản xuất nông nghiệp.

3. Phối hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xử lý các khoản nợ gốc và lãi của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được quy định tại các Điều 12, 14 và 15 của Nghị định này.

4.[22] Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ cho các địa phương khó khăn số tiền lãi tổ chức tín dụng không thu được do thực hiện khoanh nợ từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương theo cơ chế ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội hiện hành.

Điều 20. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng cơ chế và xác định nguồn vốn ngân sách hàng năm để ủy thác cho vay qua các tổ chức tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Đầu mối trong việc đàm phán, khai thác nguồn vốn trong và ngoài nước để ủy thác cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua các tổ chức tín dụng.

3.[23] Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện khoanh nợ cho khách hàng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 21. Bộ Công Thương, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường

---

[21] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

[22] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

[23] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 11 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng chính sách hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường, xúc tiến thương mại và phát triển hệ thống phân phối trong khâu tiêu thụ đối với các sản phẩm nông nghiệp.

2. Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn việc không thu lệ phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản và lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 của Nghị định này.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, đôn đốc và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn liền với quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác trên đất.

Điều 22. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thực hiện công tác quy hoạch phát triển các sản phẩm nông nghiệp và quy hoạch cơ sở hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh, thành phố; có chính sách hỗ trợ nông dân về khoa học kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thông tin thị trường và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét xác nhận việc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp cho các đối tượng khách hàng theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Nghị định này.

3. Tổng hợp, đánh giá và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc xử lý rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được quy định tại các Điều 12, 14 và 15 của Nghị định này.

4. Chủ trì triển khai việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn theo chỉ đạo của Chính phủ; chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc phối hợp với ngành ngân hàng xây dựng và triển khai chính sách cho vay phục vụ chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là chính sách cho vay đối với các mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

5.[24] Hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Tài chính thực hiện phối hợp kiểm tra, xác nhận hồ sơ đề nghị khoanh nợ theo quy định tại Nghị định này.

6.[25] Bố trí ngân sách địa phương để thực hiện cấp số lãi tổ chức tín dụng không thu được do khoanh nợ theo quy định tại Nghị định này và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

---

[24] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

[25] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09

Điều 23. Tổ chức tín dụng

1. Xây dựng quy trình, thủ tục cho vay theo hướng rõ ràng, minh bạch, đơn giản và tạo điều kiện tối đa cho khách hàng trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng.

2. Xây dựng chính sách ưu tiên thành lập các chi nhánh, phòng giao dịch trên địa bàn nông thôn nhất là vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn.

3. Phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương để triển khai chính sách cho vay quy định tại Nghị định này.

4.[26] Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ gốc theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Khách hàng vay vốn

1. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi vay theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng.

3. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật có liên quan khi vay vốn tại tổ chức tín dụng.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[27]

---

tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

[26] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

[27] Điều 3 và Điều 4 của Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018 quy định như sau:

*"**Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp***

Tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 10 năm 2018.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

1. Những khoản cho vay trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được các bên tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký.

2. Trường hợp một nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này thì tổ chức, cá nhân chỉ được hưởng một chính sách hỗ trợ cao nhất.

3. Những trường hợp đủ điều kiện được Nhà nước hỗ trợ tài chính theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn nhưng chưa được hỗ trợ thì tiếp tục được xem xét hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2015.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

PHỤ LỤC[28]

(Kèm theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu biểu số 01	Tên chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân
Mẫu biểu số 02	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
Mẫu biểu số 03	Tên tổ chức tín dụng

[28] Phụ lục này được đính kèm theo Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2018.

TÊN CHI NHÁNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG, QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Mẫu biểu số 01

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐỀ NGHỊ KHOANH NỢ

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (ngoại tệ quy đổi Việt Nam đồng)

STT	Tên địa bàn, khách hàng	Số tiền nợ đến ngày bị thiệt hại			Số tiền đề nghị khoanh nợ	Thời gian đề nghị khoanh nợ	Thời điểm bắt đầu khoanh nợ	Dự kiến số tiền lãi không thu được trong thời gian khoanh nợ
		Tổng cộng	Gốc	Lãi				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	**Quận, huyện, thị xã A**							
I	**Doanh nghiệp**							
1	Doanh nghiệp a							
2	Doanh nghiệp b							
	...							
II	**Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã**							
1	Hợp tác xã a							
2	Hợp tác xã b							
...	...							
III	**Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại**							

1	Nguyễn Văn A							
2	Nguyễn Thị B							
...	...							
B	**Quận, huyện, thị xã B**							
I	**Doanh nghiệp**							
...	...							
II	**Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã**							
...	...							
III	**Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại**							
...	...							
	Tổng cộng							

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

LẬP BIỂU
(Ký tên)

KIỂM SOÁT
(Ký tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Ngân hàng nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Hội sở chính tổ chức tín dụng.

ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Mẫu biểu số 02

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐỀ NGHỊ KHOANH NỢ

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (ngoại tệ quy đổi Việt Nam đồng)

STT	Tên tổ chức tín dụng, khách hàng	Số tiền nợ đến ngày bị thiệt hại			Số tiền đề nghị khoanh nợ	Thời gian đề nghị khoanh nợ	Thời điểm bắt đầu khoanh nợ	Dự kiến số tiền lãi không thu được trong thời gian khoanh nợ
		Tổng cộng	Gốc	Lãi				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	**Tổ chức tín dụng A**							
I	**Chi nhánh X**							
1	**Doanh nghiệp**							
1.1	Doanh nghiệp a							
1.2	Doanh nghiệp b							
...	...							
2	**Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã**							
2.1	Hợp tác xã a							
2.2	Hợp tác xã b							
...	...							

3	**Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại**							
3.1	Nguyễn Văn A							
3.2	Nguyễn Thị B							
...	...							
II	**Chi nhánh Y**							
...	...							
B	**Tổ chức tín dụng B**							
I	**Chi nhánh X**							
...	...							
II	**Chi nhánh Y**							
...	...							
Tổng cộng								

....., ngày ... tháng ... năm ...

LẬP BIỂU *(Ký tên)*	**GIÁM ĐỐC** **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC** *(Ký tên, đóng dấu)*	**GIÁM ĐỐC** **SỞ TÀI CHÍNH** *(Ký tên, đóng dấu)*	**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ** *(Ký tên, đóng dấu)*

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG ...

Mẫu biểu số 03

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐỀ NGHỊ KHOANH NỢ

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (ngoại tệ quy đổi Việt Nam đồng)

STT	Tên địa bàn, tổ chức tín dụng, khách hàng	Số tiền nợ đến ngày bị thiệt hại			Số tiền đề nghị khoanh nợ	Thời gian đề nghị khoanh nợ	Thời điểm bắt đầu khoanh nợ	Dự kiến số tiền lãi không thu được trong thời gian khoanh nợ
		Tổng cộng	Gốc	Lãi				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	**Tỉnh A**							
I	**Chi nhánh X**							
1	**Doanh nghiệp**							
1.1	Doanh nghiệp a							
1.2	Doanh nghiệp b							
...	...							
2	**Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã**							
2.1	Hợp tác xã a							
2.2	Hợp tác xã b							

...	...							
3	**Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại**							
3.1	Nguyễn Văn A							
3.2	Nguyễn Thị B							
...	...							
II	**Chi nhánh Y**							
...	...							
B	**Tỉnh B**							
I	**Chi nhánh X**							
...	...							
II	**Chi nhánh Y**							
...	...							
c	**Tỉnh C**							
...	...							
	Tổng cộng							

....., ngày ... tháng ... năm ...

LẬP BIỂU	**KIỂM SOÁT**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Ký tên)	*(Ký tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 17 /VBHN-NHNN

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu VP, PC3.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2018

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn